

BẢN SAO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... Quyển số.....SCT/BS

33477 01

Ngày 02-12-2023

CÔNG CHỨNG VIÊN VPCC NGUYỄN PHÚ QUỐC



Nguyễn Phú Quốc

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

H.
VĂN
HỒN
GUYỄN
TÀI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một
Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

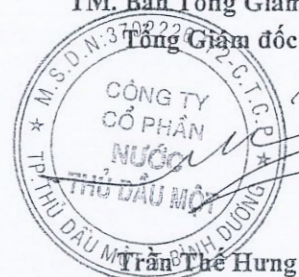
Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2021-002-1

H
V
Đ
C
U
Y
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		245.058.758.864	202.376.309.727
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	86.107.505.200	52.891.345.771
111	1. Tiền		31.107.505.200	32.891.345.771
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.700.428.802	118.796.151.706
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.650.805.061	28.085.822.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.658.418.872	3.517.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	88.391.204.869	87.193.329.346
140	IV. Hàng tồn kho	8	40.883.398.256	7.415.880.091
141	1. Hàng tồn kho		40.883.398.256	7.415.880.091
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.367.426.606	23.272.932.159
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	465.063.698	828.843.142
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.902.362.908	22.444.089.017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.160.270.644.770	2.177.520.012.284
220	II. Tài sản cố định		856.631.600.812	827.818.523.995
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	804.624.627.424	774.233.431.687
222	- Nguyên giá		1.248.313.493.333	1.089.624.093.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(443.688.865.909)	(315.390.662.126)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	52.006.973.388	53.585.092.308
228	- Nguyên giá		59.508.706.493	59.508.706.493
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.501.733.105)	(5.923.614.185)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	5.681.291.726	119.268.394.445
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.681.291.726	119.268.394.445
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.296.748.615.271	1.227.373.366.687
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.110.193.359.192	1.066.643.359.192
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.918.497.495	160.730.007.495
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.363.241.416)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.209.136.961	3.059.727.157
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.209.136.961	3.059.727.157
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.405.329.403.634	2.379.896.322.011

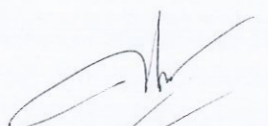
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

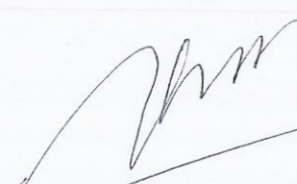
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		558.613.551.678	724.504.285.062
310	I. Nợ ngắn hạn		345.717.513.719	424.845.360.227
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.008.506.655	18.596.329.635
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.184.815.903	2.400.551.482
314	3. Phải trả người lao động		-	132.282.117
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	742.256.145	1.257.449.298
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	120.066.813.133	120.055.541.667
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	153.805.301.876	223.574.392.582
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		64.909.820.007	58.828.813.446
330	II. Nợ dài hạn		212.896.037.959	299.658.924.835
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	212.896.037.959	299.658.924.835
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.846.715.851.956	1.655.392.036.949
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.846.715.851.956	1.655.392.036.949
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		397.799.321.818	397.799.321.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		239.227.691.627	204.636.436.688
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.688.834.761	52.956.274.693
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.069.392.284	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		208.619.442.477	52.956.274.693
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.405.329.403.634	2.379.896.322.011

Người lập biểu


Đinh Thị Thúy Nga

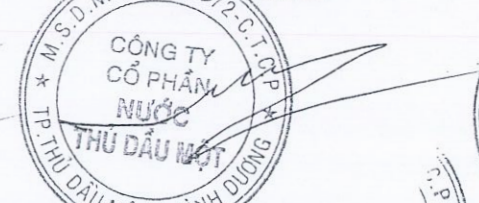
Kế toán trưởng


Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc




Trần Thế Hưng


1-C
CÔNG
ỨNG
QUỐC
BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

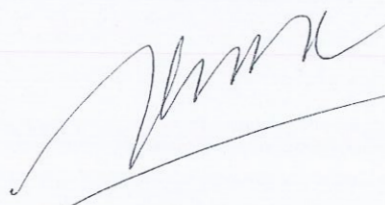
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	417.024.445.911	385.643.362.193
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		417.024.445.911	385.643.362.193
11	3. Giá vốn hàng bán	21	209.910.837.403	181.540.050.811
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.113.608.508	204.103.311.382
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	188.632.735.959	20.406.950.187
22	6. Chi phí tài chính	23	40.083.989.532	33.265.581.900
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.668.687.538	33.256.366.516
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.390.366.715	8.909.982.715
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		346.271.988.220	182.334.696.954
31	9. Thu nhập khác	25	418.931.820	592.107.598
32	10. Chi phí khác	26	10.568.719.993	148.302.351
40	11. Lợi nhuận khác		(10.149.788.173)	443.805.247
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		336.122.200.047	182.778.502.201
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	7.502.757.570	9.822.227.508
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>328.619.442.477</u>	<u>172.956.274.693</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.023	1.602

Người lập biểu


Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng


Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	336.122.200.047	182.778.502.201
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	129.876.322.703	104.143.729.222
03	- Các khoản dự phòng	10.363.241.416	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(188.632.735.959)	(20.406.950.187)
06	- Chi phí lãi vay	29.668.687.538	33.256.366.516
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	317.397.715.745	299.771.647.752
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	111.410.501.447	6.219.793.320
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(33.467.518.165)	(2.488.321.657)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.725.811.729)	(2.164.752.972)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.214.369.640	(880.442.194)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(29.467.310.373)	(34.676.384.928)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.719.121.965)	(9.482.464.027)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.214.620.909)	(3.772.753.335)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	345.428.203.691	252.526.321.959
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(57.896.929.077)	(87.924.355.220)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(128.525.741.510)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	128.525.741.510
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(79.738.490.000)	(365.404.484.190)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	101.955.352.397	78.372.511.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(35.680.066.680)	(374.956.327.580)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	64.425.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	90.326.207.218	98.238.034.242
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(246.858.184.800)	(214.295.823.960)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(120.000.000.000)	(95.700.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(276.531.977.582)	(147.332.789.718)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

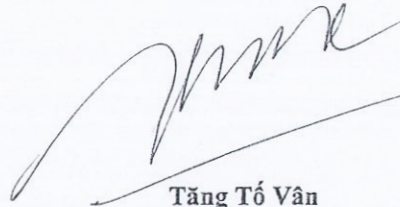
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		33.216.159.429	(269.762.795.339)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.891.345.771	322.654.141.110
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>86.107.505.200</u>	<u>52.891.345.771</u>

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

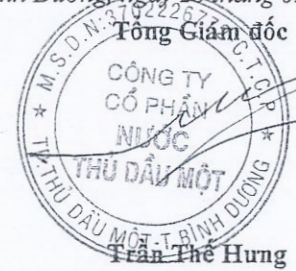
Kế toán trưởng



Tăng Tổ Vân

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 1.000.000.003.750 VND (Một nghìn tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 23 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 24 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, sản lượng nước sản xuất, tiêu thụ và giá nước sạch tăng lần lượt là 3,06% và 5% so với năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 31,38 tỷ đồng so với năm trước. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với tổng số tiền là 188,12 tỷ đồng, tăng 176,87 tỷ đồng so với năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2021 tăng 153,34 tỷ đồng so với năm 2020.

- Tại ngày 31/12/2021, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 100,66 tỷ đồng. Tuy nhiên, từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2021 cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết*: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2021 là năm thứ 04 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập khác. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	213.151.872	430.437.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.894.353.328	32.460.907.831
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	20.000.000.000
	<u>86.107.505.200</u>	<u>52.891.345.771</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.110.193.359.192	3.096.843.750.000	1.066.643.359.192	2.439.937.500.000
- Công ty Cổ phần BWE	1.061.163.359.192	3.096.843.750.000	1.061.163.359.192	2.439.937.500.000
Nước - Môi trường Bình Dương				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	5.480.000.000	-	5.480.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)	43.550.000.000	(10.363.241.416)	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	196.918.497.495	384.611.351.430	160.730.007.495	256.093.944.590
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (ii)	196.918.497.495	384.611.351.430	160.730.007.495	256.093.944.590
	<u>1.307.111.856.687</u>	<u>3.481.455.101.430</u>	<u>1.227.373.366.687</u>	<u>2.696.031.444.590</u>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2021 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường và Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Theo Biên bản họp số 19/BB-HĐQT ngày 28/04/2021 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT ngày 28/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ("Gia Tân") thông qua việc tham gia đấu giá công khai số lượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (cổ đông của Gia Tân). Trong năm, Công ty đã đấu giá thành công và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước, tương đương tổng mệnh giá là 20.000.000.000 VND; với giá chuyển nhượng là 28.550.000.000 VND. Ngày 02/07/2021, Công ty tiếp tục mua bổ sung 1.500.000 cổ phần, tương ứng với mệnh giá và giá phí là 15.000.000.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu 3.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, tương đương tổng mệnh giá là 35.000.000.000 VND, tổng giá phí là 43.550.000.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước
- (ii) Theo Biên bản họp số 03/BB-HĐQT ngày 18/02/2021 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 18/02/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một, Công ty thực hiện mua thêm 2.412.566 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, tương đương tổng mệnh giá mua là 24.125.660.000 VND với giá phí đầu tư của số cổ phần này là 36.188.490.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty sở hữu 14.475.399 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai với tổng giá trị đầu tư là 196.918.497.495 VND, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 12,06%.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết và công ty nhận đầu tư dài hạn khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	20,16%	20,16%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	12,06%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 33.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	7.623.805.061	-	28.031.457.360	-
Công ty NIHON SUIDO liên danh với WASE và ICC	27.000.000	-	54.365.000	-
	<u>7.650.805.061</u>	<u>-</u>	<u>28.085.822.360</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>7.623.805.061</u>	<u>-</u>	<u>28.031.457.360</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	1.095.668.872	-	-	-
Các đối tượng khác	3.562.750.000	-	3.517.000.000	-
	<u>4.658.418.872</u>	<u>-</u>	<u>3.517.000.000</u>	<u>-</u>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<u>1.095.668.872</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	86.625.000.000	-	-	-
Tạm ứng (i)	1.129.747.688	-	86.669.645.203	-
Dự thu lãi tiền gửi	162.082.192	-	109.698.630	-
Phải thu khác	474.374.989	-	413.985.513	-
	<u>88.391.204.869</u>	<u>-</u>	<u>87.193.329.346</u>	<u>-</u>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<u>87.010.651.751</u>	<u>-</u>	<u>385.651.751</u>	<u>-</u>

(i) Theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT ngày 30/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và Thông báo số 2102/TB-SGDHCM ngày 06/12/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương đã thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 1.200 VND tiền cổ tức. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 31/12/2021. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức được chia với tổng số tiền là 86,625 tỷ VND.

(ii) Trong đó, Công ty đã thực hiện thu hồi các khoản tạm ứng gồm:

- Thu hồi khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức với số tiền 70.240.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/NQ-HĐQT ngày 12/01/2021 về việc thông qua điều chỉnh phương án bồi thường để triển khai thực hiện Dự án mở rộng quỹ đất dự trữ tại trạm bơm nước thô Tân Ba (phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương);
- Thu hồi khoản tạm ứng cho ông Đặng Duy Linh với số tiền 15.636.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28B/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 về việc thông qua điều chỉnh phương án bồi thường để triển khai thực hiện Công trình hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn 2 công suất 15.000m³/ngày đêm.

Đây là các khoản tạm ứng để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, mở rộng Dự án đã được phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 45/NQ-HĐQT ngày 12/12/2019 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16B/NQ-HĐQT ngày 15/04/2020. Tuy nhiên, do việc thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng theo tuyến ống ban đầu gặp khó khăn bởi thỏa thuận với hộ dân và ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, Công ty đã thực hiện thay đổi phương án đi đường tuyến ống theo cung đường khác, và sẽ thực hiện triển khai lại khi thỏa mãn các điều kiện cần thiết.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.418.421.256	-	7.073.009.177	-
Công cụ, dụng cụ	464.977.000	-	342.870.914	-
	<u>40.883.398.256</u>	<u>-</u>	<u>7.415.880.091</u>	<u>-</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án nâng cấp Nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3	-	84.798.895.489
Dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - Giai đoạn 2	-	34.359.378.956
Dự án tuyến ống D2500 Nhà máy nước Bàu Bàng - Giai đoạn 2	4.630.080.817	-
Các công trình khác	1.051.210.909	110.120.000
	<u>5.681.291.726</u>	<u>119.268.394.445</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	572.219.627.820	233.907.580.206	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	1.089.624.093.813
- Mua trong năm	675.000.000	67.200.000	-	442.471.353	67.273.360	1.251.944.713
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	47.050.942.601	72.530.893.473	33.433.704.733	-	4.421.914.000	157.437.454.807
- Phân loại lại	(3.446.297.277)	-	3.446.297.277	-	-	-
Số dư cuối năm	616.499.273.144	306.505.673.679	314.138.121.755	563.289.535	10.607.135.220	1.248.313.493.333
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	158.551.039.094	80.963.957.670	73.959.810.872	114.140.892	1.801.713.598	315.390.662.126
- Khấu hao trong năm	72.309.463.534	31.785.478.459	23.487.790.069	74.774.278	640.697.443	128.298.203.783
Số dư cuối năm	230.860.502.628	112.749.436.129	97.447.600.941	188.915.170	2.442.411.041	443.688.865.909
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	413.668.588.726	152.943.622.536	203.298.308.873	6.677.290	4.316.234.262	774.233.431.687
Tại ngày cuối năm	385.638.770.516	193.756.237.550	216.690.520.814	374.374.365	8.164.724.179	804.624.627.424

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 800.577.551.737 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.393.883.384 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối năm	<u>58.816.676.675</u>	<u>692.029.818</u>	<u>59.508.706.493</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.520.111.427	403.502.758	5.923.614.185
- Khấu hao trong năm	1.504.452.432	73.666.488	1.578.118.920
Số dư cuối năm	<u>7.024.563.859</u>	<u>477.169.246</u>	<u>7.501.733.105</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	53.296.565.248	288.527.060	53.585.092.308
Tại ngày cuối năm	<u>51.792.112.816</u>	<u>214.860.572</u>	<u>52.006.973.388</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 51.792.112.816 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.064.932	215.574.145
Chi phí bảo trì, sửa chữa	228.425.363	110.195.068
Các khoản khác	135.573.404	503.073.929
	<u>465.063.698</u>	<u>828.843.142</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	123.318.200
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	-	283.957.204
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	491.844.828	833.680.665
Các khoản khác	717.292.133	1.818.771.088
	<u>1.209.136.961</u>	<u>3.059.727.157</u>

13 . VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	57.590.161.495	57.590.161.495	58.283.792.218	80.873.953.713	35.000.000.000	35.000.000.000
- Chi nhánh Bình Dương	18.184.459.107	18.184.459.107	22.812.188.505	40.996.647.612	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam	39.405.702.388	39.405.702.388	471.603.713	39.877.306.101	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	-	-	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	165.984.231.087	165.984.231.087	118.805.301.876	165.984.231.087	118.805.301.876	118.805.301.876
- Chi nhánh Bình Dương	51.018.500.000	51.018.500.000	4.000.000.000	51.018.500.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	28.965.731.087	28.965.731.087	11.200.000.000	28.965.731.087	11.200.000.000	11.200.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	86.000.000.000	86.000.000.000	99.600.000.000	86.000.000.000	99.600.000.000	99.600.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	-	-	4.005.301.876	-	4.005.301.876	4.005.301.876
	223.574.392.582	223.574.392.582	177.089.094.094	246.858.184.800	153.805.301.876	153.805.301.876

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	465.643.155.922	465.643.155.922	32.042.415.000	165.984.231.087	331.701.339.835	331.701.339.835
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	59.074.500.000	59.074.500.000	-	51.018.500.000	8.056.000.000	8.056.000.000
- Chi nhánh Bình Dương						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	40.165.731.087	40.165.731.087	-	28.965.731.087	11.200.000.000	11.200.000.000
- Quý Đầu tư phát triển Bình Dương	366.402.924.835	366.402.924.835	-	86.000.000.000	280.402.924.835	280.402.924.835
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	-	-	32.042.415.000	-	32.042.415.000	32.042.415.000
	<u>465.643.155.922</u>	<u>465.643.155.922</u>	<u>32.042.415.000</u>	<u>165.984.231.087</u>	<u>331.701.339.835</u>	<u>331.701.339.835</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(165.984.231.087)	(165.984.231.087)	(118.805.301.876)	(165.984.231.087)	(118.805.301.876)	(118.805.301.876)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>299.658.924.835</u>	<u>299.658.924.835</u>			<u>212.896.037.959</u>	<u>212.896.037.959</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức kinh tế của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	
	VND	VND			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương			6,50%	Tài sản gắn liền với đất	-	18.184.459.107
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam			7,00%	Cổ phiếu	-	39.405.702.388
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (i)			6,00%	Cổ phiếu	35.000.000.000	-
					<u>35.000.000.000</u>	<u>57.590.161.495</u>

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo Thư tín dụng BFL/21-30 với hạn mức là 5.000.000 USD. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 7.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	
					Vay dài hạn VND	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021		8.056.000.000	4.000.000.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021		-	-
- Hợp đồng số 017D18 ngày 19/11/2018	VND	8,20%	2023	(1)	8.056.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương						
- Hợp đồng số 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021		11.200.000.000	11.200.000.000
- Hợp đồng số 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021		-	-
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(2)	11.200.000.000	11.200.000.000
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương						
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTD-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(3)	280.402.924.835	99.600.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(3)	16.000.000.000	16.000.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(3)	39.500.000.000	17.000.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2026	(4)	53.600.000.000	25.600.000.000
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2028	(5)	141.022.924.835	40.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở						
- Hợp đồng SHB VN/CMC/07/2021/HĐTD/TDMW ngày 15/04/2021	VND	6,80%	2025	(6)	32.042.415.000	4.005.301.876
					32.042.415.000	4.005.301.876
					331.701.339.835	118.805.301.876
					(118.805.301.876)	(165.984.231.087)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					212.896.037.959	118.805.301.876
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					118.805.301.876	299.658.924.835
					465.643.155.922	



- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư "Nâng cấp bể lắng" theo Hợp đồng kinh tế số 2007/2018/HĐKT/TDMWATER-AEC ngày 20/07/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Trạm bơm nước thô và Nhà máy xử lý nước, công suất 45.000 m³/ngày đêm; Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Đầu tư Tuyển ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.
- (3) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m³/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bầu Bàng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước; 52.500.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.
- (4) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thanh toán các chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của Dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An, tăng thêm công suất 100.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- (5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m³/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay Hợp đồng tín dụng số 13/2020/HĐTD-TDH và các tài sản đang đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017; Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017.
- (6) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở tài trợ Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hoa đến trạm bơm nước thô - Tuyển ống dẫn nước thô D2500 thuộc dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bầu Bàng. Tài sản bảo đảm là Cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương với số lượng 3.000.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	1.567.551.859	1.567.551.859	5.574.402.912	5.574.402.912
Các đối tượng khác	2.440.954.796	2.440.954.796	4.921.926.723	4.921.926.723
	<u>4.008.506.655</u>	<u>4.008.506.655</u>	<u>18.596.329.635</u>	<u>18.596.329.635</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>2.159.351.859</u>	<u>2.159.351.859</u>	<u>6.193.284.952</u>	<u>6.193.284.952</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.158.165.682	7.502.757.570	7.719.121.965	1.941.801.287
Thuế thu nhập cá nhân	29.181.800	4.860.337.248	4.861.782.832	27.736.216
Thuế tài nguyên	213.204.000	2.097.044.800	2.094.970.400	215.278.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<u>2.400.551.482</u>	<u>14.463.139.618</u>	<u>14.678.875.197</u>	<u>2.184.815.903</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay trả các tổ chức tín dụng	559.866.645	358.489.480
Chi phí mua nước thô	182.389.500	-
Chi phí bảo hành công trình giữ lại của Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một - Giai đoạn 2	-	65.591.818
Tiền cấp quyền khai thác nước Dĩ An	-	833.368.000
	<u>742.256.145</u>	<u>1.257.449.298</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	120.000.000.000	120.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.813.133	25.541.667
	<u>120.066.813.133</u>	<u>120.055.541.667</u>

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 18.



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	957.000.003.750	376.374.321.818	72.778.231.436	169.955.700.342	1.576.108.257.346
Tăng vốn trong năm trước	43.000.000.000	21.425.000.000	-	-	64.425.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	172.956.274.693	172.956.274.693
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	131.858.205.252	(169.955.700.342)	(38.097.495.090)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.000.000.003.750	397.799.321.818	204.636.436.688	52.956.274.693	1.655.392.036.949
Lãi trong năm nay	-	-	-	328.619.442.477	328.619.442.477
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (i)	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	34.591.254.939	(51.886.882.409)	(17.295.627.470)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.003.750	397.799.321.818	239.227.691.627	209.688.834.761	1.846.715.851.956

(i) Cổ tức năm 2021 phải trả theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/NQ-HĐQT ngày 26/11/2021 về việc thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt và kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Thông báo số 2101/TB-SGDHCM ngày 06/12/2021 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một là 12% vốn điều lệ, tương ứng 120 tỷ đồng. Phương thức chi trả bằng tiền mặt và thời hạn thanh toán từ ngày 26/04/2022. Ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 là ngày 31/12/2021.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 03 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 14/NQ-ĐHĐCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2020 VND	Số trích bổ sung trong năm nay VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	172.956.274.693		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	<u>172.956.274.693</u>		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	34.591.254.939	-	34.591.254.939
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.377.376.482	-	10.377.376.482
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.918.250.988	-	6.918.250.988
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	120.000.000.000	120.000.000.000	-
	<u>171.886.882.409</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>51.886.882.409</u>
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	<u>1.069.392.284</u>		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	70.727.270.000	7,07	90.727.270.000	9,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.000.000.000	6,00	60.000.000.000	6,00
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền phong phía Nam Ông Phạm Văn Chiến	89.311.000.000	8,93	102.000.000.000	10,20
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	729.961.733.750	73,00	697.272.733.750	69,73
	<u>1.000.000.003.750</u>	<u>100,00</u>	<u>1.000.000.003.750</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.003.750	957.000.003.750
- Vốn góp tăng trong năm	-	43.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>1.000.000.003.750</u>	<u>1.000.000.003.750</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	120.000.000.000	86.130.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	120.000.000.000	129.570.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.570.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	120.000.000.000	95.700.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	120.000.000.000	95.700.000.000
- Số dư cuối năm	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	239.227.691.627	204.636.436.688
	<u>239.227.691.627</u>	<u>204.636.436.688</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty NIHON SUIDO liên danh với WASE và ICC thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2021 ký ngày 01/01/2021, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 với giá thuê là 54.365.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%). Từ ngày 01/06/2021, đơn giá thuê được điều chỉnh thành 27.000.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2021 ký ngày 01/01/2021, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	413.319.486.698	377.691.135.310
Doanh thu cung cấp nước thô	3.704.959.213	7.952.226.883
	<u>417.024.445.911</u>	<u>385.643.362.193</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>417.024.445.911</u>	<u>385.643.362.193</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	203.402.307.950	173.546.568.839
Giá vốn nước thô	6.508.529.453	7.993.481.972
	<u>209.910.837.403</u>	<u>181.540.050.811</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	507.336.959	9.150.400.487
Cổ tức, lợi nhuận được chia	188.125.399.000	11.256.549.700
	<u>188.632.735.959</u>	<u>20.406.950.187</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	<u>173.650.000.000</u>	<u>428.150.685</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>		

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.668.687.538	33.256.366.516
Dự phòng tổn thất đầu tư	10.363.241.416	-
Chi phí tài chính khác	52.060.578	9.215.384
	<u>40.083.989.532</u>	<u>33.265.581.900</u>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	<u>-</u>	<u>234.982.900</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>		

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.780.896	86.483.402
Chi phí nhân công	4.569.779.527	4.322.938.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	530.905.652	474.555.865
Thuế, phí và lệ phí	90.208.331	119.251.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.763.960	1.630.682.208
Chi phí khác bằng tiền	1.939.928.349	2.276.071.397
	<u>9.390.366.715</u>	<u>8.909.982.715</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	418.931.820	592.107.598
	<u>418.931.820</u>	<u>592.107.598</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí tài trợ Kit test Covid-19 cho UB MTTQ tỉnh Bình Dương	10.542.857.143	-
Các khoản khác	25.862.850	148.302.351
	10.568.719.993	148.302.351

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	336.122.200.047	182.778.502.201
Các khoản điều chỉnh tăng	2.058.350.350	2.547.506.001
- Chi phí không được trừ	2.058.350.350	2.547.506.001
Các khoản điều chỉnh giảm	(188.125.399.000)	(11.256.549.700)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(188.125.399.000)	(11.256.549.700)
Thu nhập tính thuế TNDN	150.055.151.397	174.069.458.502
- Thu nhập tính thuế TNDN 10%	162.454.668.821	166.611.094.618
- Thu nhập tính thuế TNDN 20%	(12.399.517.424)	7.458.363.884
Thuế TNDN phải nộp	15.005.515.140	18.152.782.239
Thuế TNDN được miễn giảm	(7.502.757.570)	(8.330.554.731)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.502.757.570	9.822.227.508
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.158.165.682	1.818.402.201
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.719.121.965)	(9.482.464.027)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.941.801.287	2.158.165.682

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	328.619.442.477	172.956.274.693
Các khoản điều chỉnh:	(26.289.555.398)	(17.295.627.470)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(26.289.555.398)	(17.295.627.470)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	302.329.887.079	155.660.647.223
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.000.000	97.172.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.023	1.602

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 03 năm 2021, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.918.703.590	20.817.898.055
Chi phí nhân công	12.871.200.597	12.855.655.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.876.322.703	104.143.729.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.921.584.899	43.636.178.120
Chi phí khác bằng tiền	8.713.392.329	8.996.572.703
	219.301.204.118	190.450.033.526

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.107.505.200	-	52.891.345.771	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.042.009.930	-	115.279.151.706	-
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	-	160.730.007.495	-
	379.068.012.625	-	328.900.504.972	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	366.701.339.835	523.233.317.417
Phải trả người bán, phải trả khác	124.075.319.788	138.651.871.302
Chi phí phải trả	742.256.145	1.257.449.298
	491.518.915.768	663.142.638.017

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	<u>196.918.497.495</u>	<u>196.918.497.495</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Đầu tư dài hạn	160.730.007.495	160.730.007.495
	<u>160.730.007.495</u>	<u>160.730.007.495</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2021		
Tiền và tương đương tiền	86.107.505.200	86.107.505.200
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.042.009.930	96.042.009.930
	<u>182.149.515.130</u>	<u>182.149.515.130</u>
Tại ngày 01/01/2021		
Tiền và tương đương tiền	52.891.345.771	52.891.345.771
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.279.151.706	115.279.151.706
	<u>168.170.497.477</u>	<u>168.170.497.477</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	153.805.301.876	207.116.037.959	5.780.000.000	366.701.339.835
Phải trả người bán, phải trả khác	124.075.319.788	-	-	124.075.319.788
Chi phí phải trả	742.256.145	-	-	742.256.145
	278.622.877.809	207.116.037.959	5.780.000.000	491.518.915.768
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	223.574.392.582	289.378.924.835	10.280.000.000	523.233.317.417
Phải trả người bán, phải trả khác	138.651.871.302	-	-	138.651.871.302
Chi phí phải trả	1.257.449.298	-	-	1.257.449.298
	363.483.713.182	289.378.924.835	10.280.000.000	663.142.638.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	90.326.207.218	98.238.034.242

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	246.858.184.800	214.295.823.960

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Cổ đông lớn
- Ông Phạm Văn Chiến	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	417.024.445.911	385.643.362.193
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	417.024.445.911	385.643.362.193
Mua hàng hóa, dịch vụ	39.054.623.098	51.792.656.087
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	38.609.063.098	51.792.656.087
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	445.560.000	-
Trả lãi vay	-	1.292.405.950
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	275.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	-	453.105.950
- Ông Nguyễn Thanh Phong	-	330.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	-	124.300.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	-	110.000.000
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu lãi cho vay vốn	-	28.150.685
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	28.150.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	173.650.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	173.250.000.000	-
Trả cổ tức	36.327.272.400	36.679.727.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	7.200.000.000	8.407.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.887.272.400	13.072.727.000
- Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền phong phía Nam	12.240.000.000	10.200.000.000
- Ông Phạm Văn Chiến	6.000.000.000	5.000.000.000
Thu tiền góp vốn	-	41.347.440.000
- Ông Nguyễn Thanh Phong	-	9.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	-	3.390.000.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	-	3.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Trí	-	9.000.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	-	13.207.440.000
- Ông Võ Văn Bình	-	3.750.000.000

Chi phí tài chính	-	234.982.900
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	50.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	-	82.382.900
- Ông Nguyễn Thanh Phong	-	60.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	-	22.600.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	-	20.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.623.805.061	28.031.457.360
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	7.623.805.061	28.031.457.360
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.095.668.872	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	1.095.668.872	-
Phải thu ngắn hạn khác	87.010.651.751	385.651.751
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	86.713.956.818	88.956.818
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	296.694.933
Phải trả cho người bán	2.159.351.859	6.193.284.952
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	89.186.700
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	1.567.551.859	5.512.298.252

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1.	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch HĐQT	2.996.100.000	1.224.000.000
2.	Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT	1.224.000.000	330.000.000
3.	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	1.224.000.000	332.000.000
4.	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên HĐQT	324.900.000	132.000.000
5.	Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	196.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2020)			
6.	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	1.224.900.000	332.000.000
			6.993.900.000	2.546.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1.	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	1.013.022.727	984.300.000
2.	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	717.521.902	359.776.596
			<u>1.730.544.629</u>	<u>1.344.076.596</u>

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

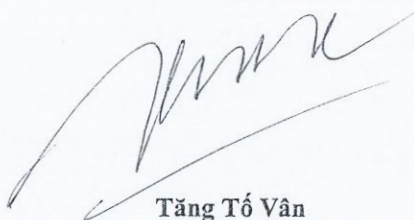
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đinh Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Tăng Tô Văn

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2022

